CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Số: 1392/BC - TĐTB - P5

Công Ty Cổ Phần Thủy Điện Thác Bà

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Thủy Điện Thác Bà
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5200240495, CN=Công Ty Cổ Phần Thủy Điện Thác Bà, S=Yên Bái, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024-07-26 11:28:43
Foxit Reader Version: 10.0.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 - NĂM 2024

Yên bái, ngày 26 tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**363.707.538.735**	**348.296.266.106**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**91.363.239.162**	**104.069.389.061**
111	1. Tiền		10.563.239.162	8.169.389.061
112	2. Các khoản tương đương tiền		80.800.000.000	95.900.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**25.694.543.500**	**10.000.000.000**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		13.694.543.500	
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		12.000.000.000	10.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**236.611.752.153**	**219.057.214.490**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		144.978.705.629	143.817.491.110
132	2. Trả trước cho người bán		68.981.536.263	52.760.213.635
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		22.412.500.000	22.412.500.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	5	1.463.803.206	1.730.601.003
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.224.792.945)	(1.663.591.258)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**6**	**9.791.549.221**	**5.527.795.086**
141	1. Hàng tồn kho		9.791.549.221	5.527.795.086
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**246.454.699**	**9.641.867.469**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		238.194.918	90.040.278
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	8.259.781	9.551.827.191
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**721.003.622.793**	**755.020.442.745**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**50.428.125.000**	**61.634.375.000**
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		50.428.125.000	61.634.375.000
220	**II. Tài sản cố định**		**163.008.515.320**	**180.384.389.038**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	147.558.407.322	164.519.797.269
222	- *Nguyên giá*		*1.500.116.021.801*	*1.497.541.742.824*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.352.557.614.479)*	*(1.333.021.945.555)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	15.450.107.998	15.864.591.769
228	- *Nguyên giá*		*22.411.162.640*	*22.411.162.640*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(6.961.054.642)*	*(6.546.570.871)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**7.449.787.912**	**9.152.204.670**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	7.449.787.912	9.152.204.670
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		**499.212.685.956**	**502.756.831.735**
251	1. Đầu tư vào công ty con		337.624.176.764	337.624.176.764
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		103.861.380.000	84.652.890.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		60.510.300.000	81.169.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.783.170.808)	(689.235.029)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**904.508.605**	**1.092.642.302**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		904.508.605	1.092.642.302
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.084.711.161.528**	**1.103.316.708.851**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
300	**A.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**88.603.909.804**	**84.073.631.999**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**88.603.909.804**	**84.073.631.999**
				-	-
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn		6.366.687.658	2.529.484.086
312	2.	Người mua trả tiền trước		-	3.596.854.522
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	8.542.082.353	441.827.700
314	4.	Phải trả người lao động		4.478.273.312	10.416.031.645
315	5.	Chi phí phải trả	12	18.000.000	62.000.000
319	6.	Phải trả ngắn hạn khác	13	67.146.007.021	66.226.966.258
322	7.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.052.859.460	800.467.788
400	**B.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**996.107.251.724**	**1.019.243.076.852**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	14	**996.107.251.724**	**1.019.243.076.852**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		635.000.000.000	635.000.000.000
411a	-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		635.000.000.000	635.000.000.000
411b	-	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4.	Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	5.	Cổ phiếu quỹ		-	-
416	6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8.	Quỹ đầu tư phát triển		302.057.614.951	302.057.614.951
419	9.	Quỹ hỗ trợ xắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		59.049.636.773	82.185.461.901
421a	-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		47.108.036.589	
421b	-	LNST chưa phân phối kỳ này		11.941.600.184	82.185.461.901
422	12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.084.711.161.528**	**1.103.316.708.851**
				-	-

Yên Bái, Ngày 26 tháng 07 năm 2024

Người lập	Kế Toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Trung Hiếu	Lê Hồng Minh	Nguyễn Văn Quyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2024 VND	Quý 2 năm 2023 VND	Lũy kế đến 30/06/2024 VND	Lũy kế đến 30/06/2023 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**16**	**58.225.955.879**	**37.215.113.723**	**128.026.721.886**	**157.566.925.041**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**58.225.955.879**	**37.215.113.723**	**128.026.721.886**	**157.566.925.041**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**17**	**52.393.287.532**	**25.275.432.079**	**79.494.357.613**	**57.889.523.277**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**5.832.668.347**	**11.939.681.644**	**48.532.364.273**	**99.677.401.764**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	15.278.526.553	4.715.924.598	19.268.141.267	29.714.717.169
22	7. Chi phí tài chính	19	2.109.994.472		2.109.994.472	-
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		-		-	-
25	8. Chi phí bán hàng					
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		6.139.272.511	6.650.653.201	13.485.694.674	12.820.700.047
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**12.861.927.917**	**10.004.953.041**	**52.204.816.394**	**116.571.418.886**
31	11. Thu nhập khác	20	194.927.400	631.554.168	381.259.000	846.457.368
32	12. Chi phí khác	21	120.003.903	475.573.931	235.005.620	620.032.127
40	**13. Lợi nhuận khác**		**74.923.497**	**155.980.237**	**146.253.380**	**226.425.241**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**12.936.851.414**	**10.160.933.278**	**52.351.069.774**	**116.797.844.127**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	Lũy kế đến 30/06/2024	Lũy kế đến 30/06/2023
			VND	VND	VND	VND
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		995.251.230	1.797.859.641	8.486.894.902	18.739.599.472
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**11.941.600.184**	**8.363.073.637**	**43.864.174.872**	**98.058.244.655**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**					
71	**19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**					

Yên Bái, Ngày 26 tháng 07 năm 2024

Người lập	Kế Toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Trung Hiếu	Lê Hồng Minh	Nguyễn Văn Quyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2024 VND	30/06/2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***52.351.069.774***	***116.797.844.127***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		19.936.164.367	19.825.524.886
03	- Các khoản dự phòng		1.655.137.466	207.623.912
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(18.927.686.426)	(29.814.727.573)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***55.014.685.181***	***107.016.265.352***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		10.552.617.288	(78.792.458.347)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(4.263.754.135)	(219.415.379)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		3.517.067.714	(10.941.890.996)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		39.979.057	697.747.073
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.933.471.372)	(18.176.506.942)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.233.620.000)	(1.695.351.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***54.693.503.733***	***(2.111.610.239)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(20.371.780.852)	(54.445.019.764)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			100.010.404
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(12.000.000.000)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của		21.206.250.000	73.206.250.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(19.208.490.000)	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.891.000.000	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.569.467.220	28.449.084.117
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(3.913.553.632)***	***47.310.324.757***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(63.486.100.000)	(95.237.100.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(63.486.100.000)***	***(95.237.100.000)***
50	***Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ***		**(12.706.149.899)**	**(50.038.385.482)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2024 VND	30/06/2023 VND
60	***Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ***		**104.069.389.061**	**90.424.695.231**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	
70	***Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ***		**91.363.239.162**	**40.386.309.749**
			-	-

Nguyễn Trung Hiếu	**Lê Hồng Minh**	**Nguyễn Văn Quyền**
Người lập	Kế Toán trưởng	Tổng Giám đốc

Yên Bái, Ngày 26 tháng 07 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2024

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5200240495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 31 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 01 tháng 06 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 635.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 635.000.000.000 đồng; tương đương 63.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là năng lượng điện

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Quản lý, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, cải tạo các công trình thủy công, công trình kiến trúc, các thiết bị của nhà máy thủy điện và trạm biến áp, thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị điện;
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp các công trình điện;
- Đầu tư các công trình nguồn và lưới điện;
- Bồi dưỡng, đào tạo về quản lý, vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải và du lịch.

1.4 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

1.5 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

1.6 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một chi nhánh hạch toán độc lập là:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà - Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật
- Địa chỉ: Tổ dân phố 1, thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái

Công ty sở hữu trực tiếp 1 công ty con với thông tin cụ thể như sau:

- Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum
- Địa chỉ: Thôn Bản Xèo 1, xã Bản Xèo, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai, Việt Nam
- Tỷ lệ sở hữu: 50,94%
- Hoạt động chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty đang áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính .

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức Nhật ký chung

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a Chứng khoán kinh doanh

b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các Tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác. Nếu kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là tài sản ngắn hạn. Trường hợp kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là tài sản dài hạn.

c Các khoản cho vay

d Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng tăng giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	09 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

2.8 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Nợ phải trả

2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

2.12 . Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được xác định căn cứ theo các Hợp đồng mua bán điện được Công ty ký kết với Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) và các phụ lục hợp đồng có liên quan.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng tăng giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.19 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	114.264.591	22.903.489
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.448.974.571	8.146.485.572
Các khoản tương đương tiền	80.800.000.000	95.900.000.000
	91.363.239.162	**104.069.389.061**

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	13.694.543.500	19.270.350.000	-	-

Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh này tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 được xác định bằng thị giá của cổ phiếu vào thời điểm đóng cửa phiên giao dịch chứng khoán tại ngày cuối có giao dịch trong tháng 06 năm 2024, với giá trị là 15.300 VND/cổ phiếu.

b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
b1 Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	12.000.000.000	12.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
	12.000.000.000	12.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn 6 tháng và hưởng lãi suất 5,2%/năm.

	30/06/2024		01/01/2024	
b2 Dài hạn	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con(**)	**337.624.176.764**	-	**337.624.176.764**	-
CTCP Thuỷ điện Mường Hum	337.624.176.764	-	337.624.176.764	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết(***)	**101.078.209.192**	-	**83.963.654.971**	-
CTCP Đầu tư Thuỷ điện Thác Bà 2	103.861.380.000	-	84.652.890.000	-
Dự phòng đầu tư tài chính TBC2	(2.783.170.808)	-	(689.235.029)	
- Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác (****)	**60.510.300.000**	**16.830.000.000**	**81.169.000.000**	**42.000.000.000**
CTCP Nhiệt điện Hải Phòng	11.960.300.000	16.830.000.000	32.619.000.000	42.000.000.000
CTCP Thuỷ điện Thái An	48.550.000.000	-	48.550.000.000	-
Tổng Cộng	**499.212.685.956**	**16.830.000.000**	**502.756.831.735**	**42.000.000.000**

(**) Tại ngày 30/06/2024
- Công ty nắm giữ 50,94% quyền biểu quyết tương ứng 25.889.270 cổ phần tại Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum. Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.
(***) Tại ngày 30/06/2024
- Công ty nắm giữ 49% quyền biểu quyết tương ứng 10.386.138 cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2. Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.
(****) Tại ngày 30/06/2024
- Công ty nắm giữ 1.100.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng. Cổ phiếu của công ty này được giao dịch trên thị trường UPCOM với mức giá giao dịch đóng cửa vào ngày cuối có giao dịch trong tháng 06 năm 2024 là 15.300 VND/cổ phiếu (tháng 12 năm 2023: 14.000 VND/cổ phiếu).
- Công ty nắm giữ 5% quyền biểu quyết tương ứng 200.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Thủy điện Thái An. Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

5 PHẢI THU KHÁC

a Ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-		1.200.000.000	
Phải thu về lãi tiền gửi	727.918.082	-	115.927.671	-
Phải thu người lao động	180.855.426	-	173.227.889	-
Ký quỹ, ký cược	10.000.000	-		-
Phải thu khác	545.029.698	-	241.445.443	-
	1.463.803.206		**1.730.601.003**	**-**

b Dài hạn

-

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-		-	
Nguyên liệu, vật liệu	5.661.830.151		3.418.264.405	
Công cụ, dụng cụ	417.317.726		396.007.144	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.712.401.344		1.713.523.537	
	9.791.549.221		**5.527.795.086**	

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	8.259.781	491.545.100
Thuế Giá trị gia tăng	-	3.644.238.909
Thuế tài nguyên	-	5.357.652.229
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	58.390.953
	8.259.781	**9.551.827.191**

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2024	658.503.404.896	810.850.613.140	20.611.661.097	7.458.609.146	117.454.545	1.497.541.742.824
Mua sắm	-		-		-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		2.574.278.977	-	-	-	2.574.278.977
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-			-	-	-
Giảm khác					-	-
Tại ngày 30/06/2024	**658.503.404.896**	**813.424.892.117**	**20.611.661.097**	**7.458.609.146**	**117.454.545**	**1.500.116.021.801**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2024	577.074.799.571	734.668.893.300	16.020.095.170	5.151.499.543	106.657.971	1.333.021.945.555
Trích khấu hao	10.186.517.304	8.655.065.296	411.351.978	266.135.082	2.610.936	19.521.680.596
Tăng khác	13.988.328	-	-	-	-	13.988.328
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	**587.275.305.203**	**743.323.958.596**	**16.431.447.148**	**5.417.634.625**	**109.268.907**	**1.352.557.614.479**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	81.428.605.325	76.181.719.840	4.591.565.927	2.307.109.603	10.796.574	164.519.797.269
Tại ngày 30/06/2024	**71.228.099.693**	**70.100.933.521**	**4.180.213.949**	**2.040.974.521**	**8.185.638**	**147.558.407.322**

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	20.558.322.400	1.852.840.240	22.411.162.640
Mua sắm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
tăng khác	-		-
Tại ngày 30/06/2024	**20.558.322.400**	**1.852.840.240**	**22.411.162.640**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	5.571.800.974	974.769.897	6.546.570.871
Trích khấu hao	205.576.608	208.907.163	414.483.771
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
tăng khác	-		-
Tại ngày 30/06/2024	**5.777.377.582**	**1.183.677.060**	**6.961.054.642**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	14.986.521.426	878.070.343	15.864.591.769
Tại ngày 30/06/2024	**14.780.944.818**	**669.163.180**	**15.450.107.998**

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự án nâng cấp thiết bị tổ máy - NMTĐ Thác Bà	6.921.187.926	6.311.024.101
Dự án nâng cấp thiết bị điện - NMTĐ Thác Bà	195.222.208	2.507.802.791
Dự án đầu tư thiết bị nâng hạ cánh phai tràn - NMTĐTB	127.777.778	127.777.778
Dự án thay mới hệ thống ắc quy 220VDC - NMTĐTB	26.400.000	26.400.000
Dự án thay mới hệ thống rơ le bảo vệ đường dây 110 kV-NMTĐTB	99.200.000	99.200.000
Dự án thay mới máy nén khí cao áp N1, N2 - NMTĐTB	51.200.000	51.200.000
Dự án thay mới máy nén khí hạ áp N3, N4 - NMTĐTB	28.800.000	28.800.000
	7.449.787.912	**9.152.204.670**

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp	Số đã thực nộp	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	(3.644.238.909)	9.266.837.445	2.201.398.934	3.421.199.602
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	441.827.700	8.486.894.902	7.933.471.372	995.251.230
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	2.426.723.434	2.238.238.500	188.484.934
Thuế Tài nguyên	(5.357.652.229)	14.673.489.643	5.378.690.827	3.937.146.587
Thuế Thu nhập cá nhân	(491.545.100)	1.446.059.547	962.774.228	(8.259.781)
Các loại thuế khác	(58.390.953)	289.803.190	231.412.237	-
	(9.109.999.491)	**36.589.808.161**	**18.945.986.098**	**8.542.082.353**

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a Ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	18.000.000	62.000.000
	18.000.000	**62.000.000**

b Dài hạn

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

a Ngắn hạn	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	63.705.991.749	63.692.091.749
Phí dịch vụ Môi trường rừng	2.626.976.664	2.225.064.276
Phải trả, phải nộp khác	813.038.608	309.810.233
	67.146.007.021	**66.226.966.258**

b Dài hạn

c Số nợ quá hạn chưa thanh toán

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	**635.000.000.000**	**-**	**302.057.614.951**	**-**	**82.185.461.901**	**1.019.243.076.852**
Tại ngày 01/01/2024	635.000.000.000	-	302.057.614.951	-	82.185.461.901	1.019.243.076.852
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	43.864.174.872	43.864.174.872
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(63.500.000.000)	(63.500.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác (*)	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	**635.000.000.000**	**-**	**302.057.614.951**	**-**	**59.049.636.773**	**996.107.251.724**

16 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 năm 2024	Lũy kế đến 30/06/2024
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	29.308.104.469	98.083.050.748
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.917.851.410	29.943.671.138
	58.225.955.879	**128.026.721.886**
	-	-

17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 năm 2024	Lũy kế đến 30/06/2024
	VND	VND
Giá vốn của điện thương phẩm đã bán	27.641.539.166	54.203.918.138
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24.751.748.366	25.290.439.475
	52.393.287.532	**79.494.357.613**
	-	-

18 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2024	Lũy kế đến 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	10.013.276.905	4.164.969.019
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.956.000.000	11.793.922.600
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.309.249.648	3.309.249.648
	15.278.526.553	**19.268.141.267**
	-	-

19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2024	Lũy kế đến 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	-
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Chi phí tài chính khác	16.058.693	16.058.693
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	-
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.093.935.779	2.093.935.779
	2.109.994.472	**2.109.994.472**

20 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 2 năm 2024	Lũy kế đến 30/06/2024
	VND	VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản khác	194.927.400	381.259.000
	194.927.400	**381.259.000**

21 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2 năm 2024	Lũy kế đến 30/06/2024
	VND	VND
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản khác	120.003.903	235.005.620
	120.003.903	**235.005.620**

22 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2 năm 2024	Lũy kế đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.613.142.748	24.858.886.867
Chi phí nhân công	9.687.533.716	19.078.944.505
Chi phí khấu hao	9.931.106.436	19.936.164.367
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.505.870.131	2.428.145.873
Chi phí khác	14.793.784.819	28.676.788.482
	60.531.437.850	**94.978.930.094**
	-	-

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2024	Lũy kế đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	270.896.852	420.922.244
Chi phí nhân công	3.282.794.250	6.560.841.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	636.566.538	1.273.133.076
Chi phí dịch vụ mua ngoài	400.523.428	734.259.825
Chi phí khác bằng tiền	1.548.491.443	4.496.538.029
	6.139.272.511	**13.485.694.674**
	-	-

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2 năm 2024	Lũy kế đến 30/06/2024
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	995.251.230	8.486.894.902
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**995.251.230**	**8.486.894.902**

25 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do đặc thù của Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh điện chiếm trên 77% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

26 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Mối quan hệ	Quý 2/2024	Quý 2/2023
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Doanh thu bán điện	Công ty mẹ của cổ đông lớn	29.308.104.469	34.666.518.009
	Cổ tức công bố		38.365.168.000	57.547.752.000
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	Cổ tức đã thanh toán	Công ty mẹ	-	57.547.752.000
	Cổ tức công bố		19.050.000.000	28.575.000.000
Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần	Cổ tức đã thanh toán	Cổ đông lớn	-	28.575.000.000
				-
	Thu hồi tiền cho vay		5.603.125.000	5.603.125.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum	Lãi tiền cho vay	Công ty con	1.362.557.191	1.756.925.086
	Doanh thu khác		45.000.000	195.000.000
	Doanh thu cung cấp dịch vụ		150.000.000	-
	Cổ tức được chia		9.837.922.600	-
			-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Công ty liên kết	26.523.868.455	54.545.455
	Doanh thu khác		60.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển điện Đông Dương	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Công ty trong cùng tập đoàn	427.694.027	-
	Doanh thu khác		-	163.636.364

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý:

	Mối quan hệ	30/06/2024	01/01/2024
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		**142.716.710.209**	**139.957.894.282**
Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của cổ đông lớn	116.910.556.062	139.957.894.282
Công ty Cổ phần phát triển điện Đông Dương	Công ty trong cùng tập đoàn	461.909.549	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	25.344.244.598	-
Phải thu ngắn hạn khác		**331.105.915**	**64.474.467**
Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum	Công ty con	41.908.455	64.474.467
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	289.197.460	
Phải trả ngắn hạn khác			
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	Công ty mẹ	38.365.168.000	38.365.168.000
Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn	19.050.000.000	19.050.000.000

Người mua trả tiền trước

Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thủy Điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	-	3.596.854.522

	Mối quan hệ	30/06/2024	01/01/2024
		VND	VND
Phải thu về cho vay		**72.840.625.000**	**84.046.875.000**
Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum	Công ty con	72.840.625.000	84.046.875.000
Trong đó:		-	-
- Cho vay dài hạn đến hạn trả		22.412.500.000	22.412.500.000
- Cho vay dài hạn		50.428.125.000	61.634.375.000

27 . THÔNG TIN KHÁC

Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Quý 2/2024 với Quý 2/2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2/2024 đạt 11.941.600.184 đồng
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2/2023 đạt 8.363.073.637 đồng

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2/2024 so với Quý 2/2023 tăng 3.578.526.547 đồng là do các nguyên nhân sau:

- Tổng doanh thu Quý 2/2024 so với cùng kỳ năm 2023 tăng 31.136.817.343 đồng là do:

(i) Doanh thu hoạt động điện giảm 5.358.413.540 đồng so với cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân do đầu Quý 2/2024 Bên mua điện dự phòng phát điện cho các tháng cao điểm nắng nóng ở miền Bắc nên hạn chế huy động nhà máy thủy điện trong Quý 2/2024, dẫn đến tỷ lệ sản lượng điện thương phẩm giảm so với sản lượng điện kế hoạch và giá điện bình quân Quý 2/2024 chỉ đạt 402 đ/kwh (giá điện bình quân cùng kỳ là 613 đ/kwh).

(ii) Doanh thu hoạt động dịch vụ kỹ thuật tăng mạnh 28.360.899.207 đồng (tăng 88%) so với cùng kỳ năm 2023 là do giá trị các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật được nghiệm thu trong Quý 2/2024 lớn hơn so với cùng kỳ năm 2023.

(iii) Doanh thu Hoạt động tài chính tăng 10.562.601.955 đồng (tăng 224%) so với cùng kỳ năm 2023 do trong Quý 2/2024 doanh thu từ cổ tức phát sinh là 9,83 tỷ (MHP 3,8% VĐL) cao hơn nhiều so với cùng kỳ Quý 2/2023 là 1,45 tỷ (HND 4,85% VĐL), lãi tiền gửi và cho vay trong Quý 2/2024 (2,1 tỷ) giảm so với cùng kỳ Quý 2/2023 (3,2 tỷ) do số dư nợ gốc và số dư tiền gửi giảm; trong Quý 2/2024 phát sinh doanh thu từ chuyển nhượng cổ phiếu HND là 2,98 tỷ đồng và Phí bảo lãnh 324 triệu đồng .

(iv) Doanh thu khác Quý 2/2024 giảm 436.626.768 đồng (giảm 69%) so với cùng kỳ năm 2023.

- Tổng chi phí Quý 2/2024 so với cùng kỳ năm 2023 tăng 28.360.899.207 đồng (tăng 88%) so với cùng kỳ năm 2023 chủ yếu do chi phí từ hoạt động dịch vụ đối với các công trình nghiệm thu trong Quý 2/2024 tăng 23,2 tỷ đồng so với cùng kỳ. Chi phí Thuế tài nguyên và phí dịch vụ môi trường rừng Quý 2/2024 tăng 2,5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023 (do sản lượng Quý 2/2024 tăng 16,4 triệu kwh so với cùng kỳ năm 2023).

- Thuế TNDN Quý 2/2024 so với cùng kỳ năm 2023 giảm 802.608.411 đồng (giảm 44%) so với cùng kỳ năm 2023. Chính sách thuế TNDN áp dụng cho công ty trong Quý 2/2024 không thay đổi so với cùng kỳ năm trước. Thuế TNDN trong Quý 2/2024 giảm là do thu nhập tính thuế TNDN theo quy định trong Quý 2/2024 giảm so cùng kỳ năm 2023.

Nguyễn Trung Hiếu	**Lê Hồng Minh**	**Nguyễn Văn Quyền**
Người lập	Kế Toán trưởng	Tổng Giám đốc

Yên Bái, Ngày 26 tháng 07 năm 2024